

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		760.240.354.244	769.978.023.162
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		115.423.358.303	147.081.576.875
1. Tiền	111	5	60.423.358.303	117.081.576.875
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	30.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		457.401.893.437	433.519.615.640
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	132.450.475.659	150.034.285.498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.092.655.745	18.767.278.829
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.1	4.000.000.000	2.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	275.406.922.451	268.266.211.731
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.548.160.418)	(5.548.160.418)
IV- Hàng tồn kho	140		164.931.050.679	168.823.307.306
1. Hàng tồn kho	141	11.1	170.295.373.479	175.843.428.210
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(5.364.322.800)	(7.020.120.904)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		22.484.051.825	20.553.523.341
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	725.703.657	761.873.650
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.888.191.974	18.507.678.674
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	870.156.194	1.283.971.017
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		520.905.018.742	462.231.608.902
II- Tài sản cố định	220		129.095.659.862	124.691.683.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	115.665.033.189	111.108.724.601
- Nguyên giá	222		244.656.559.876	232.616.496.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.991.526.687)	(121.507.772.304)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	13.430.626.673	13.582.958.921
- Nguyên giá	228		14.600.533.191	14.600.533.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.169.906.518)	(1.017.574.270)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		45.651.149.431	18.491.972.353
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	45.651.149.431	18.491.972.353
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		191.476.255.421	191.476.255.421
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.2	153.777.391.751	153.777.391.751
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	40.905.703.370	40.905.703.370
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2	44.000.000.000	44.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3	(47.206.839.700)	(47.206.839.700)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		154.681.954.028	127.571.697.606
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	154.681.954.028	127.571.697.606
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.281.145.372.986	1.232.209.632.064

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

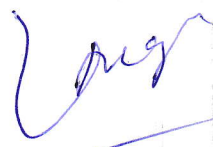
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		891.313.842.693	838.547.619.249
I- Nợ ngắn hạn	310		544.907.400.967	533.447.620.303
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	57.615.115.399	50.654.791.539
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.611.788.788	12.134.226.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	2.470.104.311	312.740.019
4. Phải trả người lao động	314		17.009.873.847	32.960.067.091
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.958.011.599	1.617.912.160
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	77.996.800.304	55.286.489.018
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	351.846.873.627	354.888.239.026
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.398.833.092	25.593.155.357
II- Nợ dài hạn	330		346.406.441.726	305.099.998.946
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	229.340.880.929	187.809.883.195
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	117.065.560.797	117.290.115.751
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		389.831.530.293	393.662.012.815
I- Vốn chủ sở hữu	410	22	389.831.530.293	393.662.012.815
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.126.989.978	18.008.601.128
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.537.523.184	2.537.523.184
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	24.235.017.131	31.183.888.503
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.135.271.918	7.867.546.116
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.099.745.213	23.316.342.387
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		136.932.000.000	136.932.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.281.145.372.986	1.232.209.632.064

Người lập biểu



Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc




Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	457.943.310.571	429.043.990.799
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	2.273.258
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	457.943.310.571	429.041.717.541
4. Giá vốn hàng bán	11	25	422.510.290.373	381.413.930.408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.433.020.198	47.627.787.133
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	10.289.905.239	4.406.047.790
7. Chi phí tài chính	22	27	10.800.233.161	22.286.032.530
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.163.823.778	9.773.987.607
8. Chi phí bán hàng	25	28.1	6.561.079.247	5.958.258.704
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	5.392.492.592	1.533.725.819
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		22.969.120.437	22.255.817.870
11. Thu nhập khác	31	29	773.471.231	10.369.005.669
12. Chi phí khác	32	30	45.102.922	7.555.460.982
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		728.368.309	2.813.544.687
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.697.488.746	25.069.362.557
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.597.743.533	5.075.111.783
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		20.099.745.213	19.994.250.774

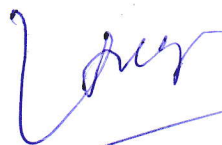
Tổng công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Đỗ Minh Sơn

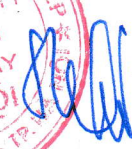
Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



 Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU**Mã
số****Thuyết
minh****Từ 01/01/2016
đến 30/6/2016****I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh****1. Lợi nhuận trước thuế****01****23.697.488.746****2. Điều chỉnh cho các khoản**

- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT

02**13, 14****7.636.086.631**

- Các khoản dự phòng

03**(1.655.798.104)**

- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

04**127.907.667**

- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

05**26****(7.056.915.864)**

- Chi phí lãi vay

06**27****10.163.823.778****3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động****08****32.912.592.854**

- Tăng, giảm các khoản phải thu

09**(23.829.086.133)**

- Tăng, giảm hàng tồn kho

10**5.548.054.731**

- Tăng, giảm các khoản phải trả

11**(31.768.753.697)**

- Tăng, giảm chi phí trả trước

12**(27.074.086.429)**

- Tiền lãi vay đã trả

14**(10.499.850.644)**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp

15**17****(1.050.000.000)****Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh****20****(55.761.129.318)****II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư****1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác****21****(20.860.350.961)****3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác****23****(2.000.000.000)****7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia****27****7.026.915.864****Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư****30****(15.833.435.097)****III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính****3. Tiền thu từ đi vay****33****395.686.268.130****4. Tiền trả nợ gốc vay****34****(354.627.462.509)****6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu****36****(1.146.107.850)****Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính****40****39.912.697.771****Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)****50****(31.681.866.644)****Tiền và tương đương tiền đầu kỳ****60****147.081.576.875****Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ****61****23.648.072****Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)****70****115.423.358.303**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Sơn

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Song Hải